# Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**MỤC LỤC**


| | *Trang* |
|---|---|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 6 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 12 - 60 |

# Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

THÔNG TIN CHUNG

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 512, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Ông Phạm Hồng Dương | Chủ tịch | |
| Bà Nguyễn Thị Hoa | Phó chủ tịch thường trực | bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2016 |
| Ông Lê Văn Dĩnh | Phó chủ tịch | |
| Bà Đặng Huỳnh Ức My | Thành viên | |
| Ông Henry Chung | Thành viên | bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2016 |
| Ông Nguyễn Quốc Việt | Thành viên | miễn nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2016 |
| Bà Phạm Thị Thu Trang | Thành viên | miễn nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2016 |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Bà Nguyễn Thùy Vân | Trưởng Ban | |
| Ông Huỳnh Thành Nhân | Thành viên | |
| Bà Phạm Ngọc Thanh Mai | Thành viên | bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2016 |
| Ông Nguyễn Xuân Thanh | Thành viên | miễn nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2016 |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Thanh Ngữ | Tổng Giám đốc | |
| Bà Trần Quế Trang | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2016 |
| Ông Nguyễn Văn Đệ | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Việt Hùng | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà Dương Thị Tô Châu | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Lê Đức Tồn | Giám đốc Nhà máy | |
| Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên | Giám đốc Tài chính | |
| Ông Trang Thanh Trúc | Giám đốc Đối ngoại | |
| Ông Huỳnh Văn Pháp | Giám đốc Kinh doanh | |
| Ông Thái Bá Hòa | Giám đốc Nguyên liệu | |
| Bà Nguyễn Thị Thu Trang | Giám đốc Hỗ trợ | bổ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2016 |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thanh Ngữ.

Bà Trần Quế Trang được Ông Nguyễn Thanh Ngữ ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Quyết định số 02A/2017/UQ – TGĐ ngày 10 tháng 1 năm 2017.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

## CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Trần Quế Trang
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 2 năm 2017

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61248763/18592698/LR-HN

# BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 14 tháng 2 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 60, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Building a better working world

***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 2 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 31 tháng 12 năm 2016

*VND*

| *Mã số* | *TÀI SẢN* | *Thuyết minh* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2016* |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **4.497.567.979.801** | **4.216.029.016.581** |
| ***110*** | ***I. Tiền và các khoản tương đương tiền*** | ***4*** | ***462.256.443.551*** | ***855.375.120.630*** |
| 111 | 1. Tiền | | 459.356.443.551 | 431.443.246.481 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 2.900.000.000 | 423.931.874.149 |
| ***120*** | ***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn*** | | ***127.106.549.058*** | ***46.424.094.687*** |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | 5 | 109.614.850.882 | 54.116.600.867 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 5 | (9.508.301.824) | (7.692.506.180) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 6 | 27.000.000.000 | - |
| ***130*** | ***III. Các khoản phải thu ngắn hạn*** | | ***2.644.304.328.102*** | ***1.930.581.676.173*** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 7 | 638.271.415.288 | 822.334.756.561 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 8 | 1.535.888.489.270 | 938.582.888.061 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 32 | 379.300.000.000 | 133.500.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 9 | 119.011.280.800 | 70.882.923.265 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 8 | (28.166.857.256) | (34.718.891.714) |
| ***140*** | ***IV. Hàng tồn kho*** | ***10*** | ***924.780.807.098*** | ***1.333.276.780.107*** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 926.005.027.639 | 1.334.096.271.683 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (1.224.220.541) | (819.491.576) |
| ***150*** | ***V. Tài sản ngắn hạn khác*** | | ***339.119.851.992*** | ***50.371.344.984*** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 173.261.933.227 | 40.887.927.016 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 17.756.050.243 | 9.102.232.099 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 148.101.868.522 | 381.185.869 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

*VND*

| *Mã số* | *TÀI SẢN* | *Thuyết minh* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2016* |
|---|---|---|---|---|
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **2.806.109.833.818** | **2.620.667.782.014** |
| ***210*** | ***I. Các khoản phải thu dài hạn*** | | ***247.934.429.663*** | ***194.048.412.209*** |
| 212 | 1. Trả trước cho người bán dài hạn | 8 | 105.643.343.092 | 58.769.761.197 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 9 | 142.291.086.571 | 135.278.651.012 |
| ***220*** | ***II. Tài sản cố định*** | | ***1.608.956.197.343*** | ***1.555.356.440.558*** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 1.359.909.103.085 | 1.305.729.123.707 |
| 222 | Nguyên giá | | 3.195.274.712.710 | 3.051.892.253.773 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (1.835.365.609.625) | (1.746.163.130.066) |
| 224 | 2. Tài sản thuê tài chính | 13 | 65.130.930.398 | 67.610.055.686 |
| 225 | Nguyên giá | | 73.767.448.385 | 73.767.448.385 |
| 226 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (8.636.517.987) | (6.157.392.699) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 14 | 183.916.163.860 | 182.017.261.165 |
| 228 | Nguyên giá | | 201.874.372.697 | 197.891.271.547 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (17.958.208.837) | (15.874.010.382) |
| **240** | ***III. Tài sản dở dang dài hạn*** | | ***43.981.890.095*** | ***124.818.704.027*** |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 15 | 43.981.890.095 | 124.818.704.027 |
| ***250*** | ***IV. Đầu tư tài chính dài hạn*** | ***16*** | ***841.331.337.293*** | ***686.067.887.183*** |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 16.1 | 841.331.337.293 | 398.984.110.671 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 16.2 | 770.062.384 | 287.922.171.983 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (770.062.384) | (838.395.471) |
| ***260*** | ***V. Tài sản dài hạn khác*** | | ***63.905.979.424*** | ***60.376.338.037*** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 46.933.327.455 | 41.619.031.610 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 31.3 | 34.627.948 | 851.395.319 |
| 269 | 3. Lợi thế thương mại | 17 | 16.938.024.021 | 17.905.911.108 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **7.303.677.813.619** | **6.836.696.798.595** |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

*VND*

| *Mã số* | *NGUỒN VỐN* | *Thuyết minh* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2016* |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **4.356.086.457.939** | **4.134.301.056.939** |
| ***310*** | ***I. Nợ ngắn hạn*** | | ***3.044.411.342.432*** | ***2.774.320.638.118*** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 18 | 193.597.238.075 | 46.117.978.053 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 19 | 260.666.737.371 | 85.044.977.543 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 20 | 1.169.679.846 | 12.205.553.830 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 1.603.303.706 | 10.133.880.337 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 21 | 87.698.987.360 | 58.769.362.740 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 22 | 11.732.898.251 | 24.174.187.980 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 23 | 2.449.970.904.974 | 2.520.380.695.895 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 37.971.592.849 | 17.494.001.740 |
| ***330*** | ***II. Nợ dài hạn*** | | ***1.311.675.115.507*** | ***1.359.980.418.821*** |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | | 185.500.000 | 185.500.000 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 23 | 1.311.489.615.507 | 1.359.794.918.821 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **2.947.591.355.680** | **2.702.395.741.656** |
| ***410*** | ***I. Vốn chủ sở hữu*** | | ***2.947.591.355.680*** | ***2.702.395.741.656*** |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | 24.1 | 2.531.882.680.000 | 1.947.610.330.000 |
| *411a* | - *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *2.531.882.680.000* | *1.947.610.330.000* |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | 24.1 | 75.894.194.065 | 155.174.403.823 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | 24.1 | - | (40.306.862.293) |
| 417 | 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 3.408.940.821 | (2.165.210.735) |
| 418 | 5. Quỹ đầu tư phát triển | 24.1 | 39.217.460.174 | 243.709.260.201 |
| 421 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 24.1 | 285.497.378.930 | 386.137.417.421 |
| *421a* | - *Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối kỳ trước* | | *111.025.631.641* | *93.923.017.688* |
| *421b* | - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này* | | *174.471.747.289* | *292.214.399.733* |
| 429 | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 25 | 11.690.701.690 | 12.236.403.239 |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **7.303.677.813.619** | **6.836.696.798.595** |

| | | |
|---|---|---|
| Nguyễn Ngọc Hân | Lê Phát Tín | Trần Quế Trang |
| Người lập | Kế toán trưởng | Phó Tổng Giám đốc |

Ngày 14 tháng 2 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

*VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015* |
|---|---|---|---|---|
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **26.1** | **2.097.398.777.940** | **1.775.800.122.332** |
| **02** | **2. Các khoản giảm trừ** | **26.1** | **(773.971.495)** | **(9.334.395.691)** |
| **10** | **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **26.1** | **2.096.624.806.445** | **1.766.465.726.641** |
| **11** | **4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp** | **27** | **(1.807.399.005.862)** | **(1.478.894.582.503)** |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **289.225.800.583** | **287.571.144.138** |
| **21** | **6. Doanh thu hoạt động tài chính** | **26.2** | **97.843.812.692** | **92.192.676.945** |
| **22** | **7. Chi phí tài chính** | **28** | **(138.832.827.075)** | **(92.460.919.296)** |
| *23* | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *(118.770.981.286)* | *(47.664.196.204)* |
| **24** | **8. Phần lãi trong công ty liên kết** | | **39.851.946.622** | **7.966.396.311** |
| **25** | **9. Chi phí bán hàng** | **29** | **(29.661.807.223)** | **(45.188.500.756)** |
| **26** | **10. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **29** | **(67.670.882.840)** | **(70.654.501.728)** |
| **30** | **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **190.756.042.759** | **179.426.295.614** |
| **31** | **12. Thu nhập khác** | | **6.308.613.213** | **5.321.288.505** |
| **32** | **13. Chi phí khác** | | **(3.647.828.564)** | **(2.351.088.873)** |
| **40** | **14. Lợi nhuận khác** | | **2.660.784.649** | **2.970.199.632** |
| **50** | **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **193.416.827.408** | **182.396.495.246** |
| **51** | **16. Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **31.2** | **(18.674.014.297)** | **(12.856.624.287)** |
| **52** | **17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | **31.3** | **(816.767.371)** | **-** |
| **60** | **18. Lợi nhuận sau thuế TNDN** | | **173.926.045.740** | **169.539.870.959** |
| **61** | **19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ** | | **174.471.747.289** | **169.208.623.602** |
| **62** | **20. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát** | | **(545.701.549)** | **331.247.357** |
| **70** | **21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **24.4** | **608** | **648** |
| **71** | **22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **24.4** | **608** | **648** |

| | | |
|---|---|---|
| Nguyễn Ngọc Hân | Lê Phát Tín | Trần Quế Trang |
| Người lập | Kế toán trưởng | Phó Tổng Giám đốc |

Ngày 14 tháng 2 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

*VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015* |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| **01** | **Lợi nhuận trước thuế** | | **193.416.827.408** | **182.396.495.246** |
| | *Điều chỉnh cho các khoản:* | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại) | 12, 13, 14, 17 | 97.892.673.217 | 70.002.886.318 |
| 03 | (Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng | | (4.399.842.936) | 31.002.208.050 |
| 04 | (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (865.580.574) | 28.884.022.439 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (132.668.244.703) | (43.098.776.668) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 28 | 118.770.981.286 | 47.664.196.204 |
| **08** | **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | | **272.146.813.698** | **316.851.031.589** |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (741.682.198.290) | (1.201.331.291.556) |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | | 408.091.244.044 | 270.173.972.415 |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | 357.933.591.959 | 460.871.130.920 |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | | (136.368.302.056) | (76.053.750.248) |
| 13 | (Giảm) tăng chứng khoán kinh doanh | | 11.506.717.668 | (60.610.602.072) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (119.972.922.562) | (32.188.329.327) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 31.2 | (25.762.034.265) | (4.788.013.823) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (20.924.414.698) | (9.013.321.140) |
| **20** | **Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh** | | **4.968.495.498** | **(336.089.173.242)** |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | | (76.681.726.623) | (266.583.408.492) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý TSCĐ | | 5.961.160.281 | 943.821.694 |
| 23 | Tiền chi cho vay | | (928.800.000.000) | (45.000.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay | | 656.000.000.000 | 179.000.000.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (302.495.280.000) | - |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 228.380.722.544 | - |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 33.388.947.326 | 29.968.058.319 |
| **30** | **Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư** | | **(384.246.176.472)** | **(101.671.528.479)** |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

*VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015* |
|---|---|---|---|---|
| | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 31 | Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ | | 107.097.422.535 | 24.286.015.963 |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 2.728.971.357.928 | 1.995.140.342.638 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (2.845.168.524.083) | (1.147.395.745.456) |
| 35 | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | (4.581.414.540) | - |
| 36 | Cổ tức đã trả | 24.2 | (60.150.650) | (2.756.991.570) |
| **40** | **Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính** | | **(13.741.308.810)** | **869.273.621.575** |
| **50** | **Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ** | | **(393.018.989.784)** | **431.512.919.854** |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | | **855.375.120.630** | **138.062.494.402** |
| **61** | **Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ** | | **(99.687.295)** | **(23.010.710)** |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **4** | **462.256.443.551** | **569.552.403.546** |

| | | |
|---|---|---|
| Nguyễn Ngọc Hân | Lê Phát Tín | Trần Quế Trang |
| Người lập | Kế toán trưởng | Phó Tổng Giám đốc |

Ngày 14 tháng 2 năm 2017

## 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 512, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.367 (ngày 30 tháng 6 năm 2016: 1.056).

## 1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### *Cơ cấu tổ chức*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 5 công ty con như sau:

| *Tên công ty con* | *Trụ sở* | *Lĩnh vực kinh doanh* | *Tình trạng hoạt động* | *Tỷ lệ sở hữu (%)* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2016* |
| (1) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công | Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh | Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía | Đang hoạt động | 90 | 90 |
| (2) Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai | Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai | Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón | Đang hoạt động | 100 | 100 |
| (3) Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU | Singapore | Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực | Đang hoạt động | 100 | 100 |
| (4) Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công | Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh | Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía | Đang hoạt động | 62 | 62 |
| (5) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai | Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | Đang hoạt động | 100 | 100 |

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### *2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### *2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### *2.3 Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

### *2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### *2.5 Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### *2.5 Cơ sở hợp nhất* (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### *3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### *3.2 Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### *3.3 Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.4 Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### *3.5 Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

### *3.6 Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.6 Tài sản cố định vô hình* (tiếp theo)

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

### *3.7 Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| Quyền sử dụng đất | 50 năm |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 30 năm |
| Máy móc và thiết bị | 2 - 20 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |
| Phần mềm máy tính | 2 - 6 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 - 6 năm |
| Tài sản khác | 4 - 15 năm |

### *3.8 Các khoản đầu tư*

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.8 Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### *3.9 Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí phân bổ ngoài vụ được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong kỳ.

### *3.10 Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

### *3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### *3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ* (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong kỳ thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

### *3.13 Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### *3.14 Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.15 Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### *3.16 Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu bán điện*

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và chuyển tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.17 Thuế*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.18 Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty cho rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

*VND*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2016* |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 2.290.065.296 | 1.006.576.157 |
| Tiền gửi ngân hàng | 457.066.378.255 | 430.436.670.324 |
| Các khoản tương đương tiền *(*)* | 2.900.000.000 | 423.931.874.149 |
| **TỔNG CỘNG** | **462.256.443.551** | **855.375.120.630** |

*(*)* Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn hai tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 4,8% một năm.

## 5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | | *Ngày 30 tháng 6 năm 2016* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Số cổ phần* | *Giá trị* | *Số cổ phần* | *Giá trị* |
| | | *VND* | | *VND* |
| Cổ phiếu niêm yết | | | | |
| - Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa ("PHR") | 3.715.660 | 67.004.967.683 | - | - |
| Đầu tư khác | | 42.609.883.199 | | 54.116.600.867 |
| **TỔNG CỘNG** | | **109.614.850.882** | | **54.116.600.867** |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (9.508.301.824) | | (7.692.506.180) |
| **GIÁ TRỊ THUẦN** | | **100.106.549.058** | | **46.424.094.687** |

## 6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,0% đến 5,3% một năm.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trị giá 27.000.000.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 23)*.

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

*VND*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2016* |
|---|---|---|
| Phải thu bên thứ ba | 187.374.473.892 | 322.705.840.976 |
| *Trong đó:* | | |
| - *Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam* | *28.524.651.750* | *147.570.149.989* |
| - *Khác* | *158.849.822.142* | *175.135.690.987* |
| Phải thu bên liên quan *(Thuyết minh số 32)* | 450.896.941.396 | 499.628.915.585 |
| **TỔNG CỘNG** | **638.271.415.288** | **822.334.756.561** |

Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng trị giá 583.245.750.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 23)*.

## 8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

*VND*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2016* |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **1.535.888.489.270** | **938.582.888.061** |
| Trả trước cho bên thứ ba | 492.939.525.813 | 490.682.371.078 |
| *Trong đó:* | | |
| - *Trả trước cho nông dân (*)* | *366.137.530.667* | *353.028.961.685* |
| - *Các khoản trả trước khác* | *126.801.995.146* | *137.653.409.393* |
| Trả trước cho bên liên quan *(Thuyết minh số 32)* | 1.042.948.963.457 | 447.900.516.983 |
| **Dài hạn** | **105.643.343.092** | **58.769.761.197** |
| Trả trước cho nông dân *(*)* | 105.643.343.092 | 58.769.761.197 |
| **TỔNG CỘNG** | **1.641.531.832.362** | **997.352.649.258** |
| Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi | (28.166.857.256) | (34.718.891.714) |
| **GIÁ TRỊ THUẦN** | **1.613.364.975.106** | **962.633.757.544** |

*(*)* Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất từ 9,6% đến 10,8% một năm.

***Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:***

*VND*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015* |
|---|---|---|
| Số đầu kỳ | 34.718.891.714 | 23.287.275.550 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | 281.031.440 |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | - | 23.237.254.826 |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (6.552.034.458) | (9.698.775.678) |
| Số cuối kỳ | 28.166.857.256 | 37.106.786.138 |

## 9. PHẢI THU KHÁC

*VND*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2016* |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **119.011.280.800** | **70.882.923.265** |
| Lãi phải thu | 59.304.269.950 | 46.527.536.973 |
| Phải thu thanh lý khoản đầu tư | 18.340.631.000 | - |
| Khoản chi hộ | 12.957.386.990 | - |
| Tạm ứng cho nhân viên | 8.912.674.640 | 20.096.157.272 |
| Cho mượn nguyên liệu | 7.519.315.019 | 3.561.472 |
| Ký quỹ | 4.764.080.000 | - |
| Khác | 7.212.923.201 | 4.255.667.548 |
| **Dài hạn** | **142.291.086.571** | **135.278.651.012** |
| Ký quỹ thuê đất | 129.583.661.571 | 122.571.226.012 |
| Phải thu từ Dự án Svayrieng ở Campuchia *(*)* | 12.707.425.000 | 12.707.425.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **261.302.367.371** | **206.161.574.277** |
| *Trong đó:* | | |
| *Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 32)* | *47.443.612.439* | *24.505.351.680* |
| *Phải thu từ bên khác* | *213.858.754.932* | *181.656.222.597* |

*(*)* Khoản phải thu dài hạn khác bao gồm khoản 12.707.425.000 VND (ngày 30 tháng 6 năm 2016: 12.707.425.000 VND) góp cho Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh giữa Nhóm Công ty và Svayrieng Sugar and Cane Company Litmited để phát triển dự án trồng mía ở Campuchia với thời hạn 10 (mười) năm. Nhóm Công ty sở hữu 85% lợi ích được chia từ dự án này. Nhóm Công ty cam kết thu mua toàn bộ mía thu hoạch từ dự án này.

## 10. HÀNG TỒN KHO

*VND*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2016* |
|---|---|---|
| Thành phẩm | 477.778.064.835 | 1.062.686.165.328 |
| Nguyên vật liệu | 347.138.339.429 | 98.843.087.846 |
| Hàng hóa | 4.293.383.716 | 86.807.366.465 |
| Hàng hóa bất động sản | - | 49.231.049.895 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 92.039.788.383 | 30.573.298.646 |
| Công cụ và dụng cụ | 4.755.451.276 | 1.866.121.009 |
| Hàng gửi đi bán | - | 4.089.182.494 |
| **TỔNG CỘNG** | **926.005.027.639** | **1.334.096.271.683** |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.224.220.541) | (819.491.576) |
| **GIÁ TRỊ THUẦN** | **924.780.807.098** | **1.333.276.780.107** |

Hàng tồn kho trị giá 819.495.750.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 23)*.

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

*VND*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2016* |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **173.261.933.227** | **40.887.927.016** |
| Chi phí ngoài vụ chờ phân bổ | 159.232.638.099 | 33.790.645.815 |
| Khác | 14.029.295.128 | 7.097.281.201 |
| **Dài hạn** | **46.933.327.455** | **41.619.031.610** |
| Tiền thuê đất trả trước | 30.383.059.133 | 34.708.429.061 |
| Công cụ, dụng cụ | 2.459.475.048 | 2.996.060.400 |
| Khác | 14.090.793.274 | 3.914.542.149 |
| **TỔNG CỘNG** | **220.195.260.682** | **82.506.958.626** |

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

*VND*

| | *Nhà cửa và vật kiến trúc* | *Máy móc và thiết bị* | *Phương tiện vận tải* | *Thiết bị văn phòng* | *Tài sản khác* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá:** | | | | | | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 464.399.695.683 | 2.475.017.846.917 | 41.453.733.553 | 10.850.923.606 | 60.170.054.014 | 3.051.892.253.773 |
| Mua mới | 2.209.746.606 | 3.744.675.057 | 7.982.913.026 | 1.681.857.392 | 3.009.425.277 | 18.628.617.358 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 111.359.638.496 | 23.547.183.551 | - | - | - | 134.906.822.047 |
| Thanh lý | (983.983.600) | (9.168.996.868) | - | - | - | (10.152.980.468) |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 576.985.097.185 | 2.493.140.708.657 | 49.436.646.579 | 12.532.780.998 | 63.179.479.291 | 3.195.274.712.710 |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| *Đã khấu hao hết* | *23.616.144.870* | *253.983.270.705* | *7.062.770.011* | *5.429.695.827* | *58.405.330.530* | *348.497.211.943* |
| **Giá trị khấu hao lũy kế:** | | | | | | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 231.697.888.684 | 1.430.336.592.376 | 18.418.953.268 | 7.052.271.671 | 58.657.424.067 | 1.746.163.130.066 |
| Khấu hao trong kỳ | 11.407.598.055 | 77.914.720.014 | 2.300.813.550 | 691.209.709 | 47.121.059 | 92.361.462.387 |
| Thanh lý | (843.493.555) | (2.315.489.273) | - | - | - | (3.158.982.828) |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 242.261.993.184 | 1.505.935.823.117 | 20.719.766.818 | 7.743.481.380 | 58.704.545.126 | 1.835.365.609.625 |
| **Giá trị còn lại:** | | | | | | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 232.701.806.999 | 1.044.681.254.541 | 23.034.780.285 | 3.798.651.935 | 1.512.629.947 | 1.305.729.123.707 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 334.723.104.001 | 987.204.885.540 | 28.716.879.761 | 4.789.299.618 | 4.474.934.165 | 1.359.909.103.085 |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| *Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 23)* | *146.126.915.924* | *473.152.961.059* | *-* | *2.749.991.868* | *-* | *622.029.868.851* |

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

*VND*

| | *Máy móc và thiết bị* |
|---|---|
| **Nguyên giá:** | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 73.767.448.385 |
| **Giá trị khấu hao lũy kế:** | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 6.157.392.699 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.479.125.288 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 8.636.517.987 |
| **Giá trị còn lại:** | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 67.610.055.686 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 65.130.930.398 |

## 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

*VND*

| | *Quyền sử dụng đất* | *Phần mềm máy tính* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá:** | | | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 186.262.211.459 | 11.629.060.088 | 197.891.271.547 |
| Mua mới | - | 3.983.101.150 | 3.983.101.150 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 186.262.211.459 | 15.612.161.238 | 201.874.372.697 |
| *Trong đó:* | | | |
| *Đã hao mòn hết* | *-* | *589.186.516* | *589.186.516* |
| **Giá trị hao mòn lũy kế:** | | | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 10.627.513.423 | 5.246.496.959 | 15.874.010.382 |
| Hao mòn trong kỳ | 1.096.463.849 | 987.734.606 | 2.084.198.455 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 11.723.977.272 | 6.234.231.565 | 17.958.208.837 |
| **Giá trị còn lại:** | | | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 175.634.698.036 | 6.382.563.129 | 182.017.261.165 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 174.538.234.187 | 9.377.929.673 | 183.916.163.860 |
| *Trong đó:* | | | |
| *Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 23)* | *162.905.635.150* | *-* | *162.905.635.150* |

## 15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

*VND*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2016* |
|---|---|---|
| Dự án Espace Bourbon Tây Ninh | 2.757.906.005 | 93.957.120.070 |
| Hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt | 16.238.527.351 | 17.698.066.904 |
| Dự án kho bãi | 11.013.125.277 | - |
| Khác | 13.972.331.462 | 13.163.517.053 |
| **TỔNG CỘNG** | **43.981.890.095** | **124.818.704.027** |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trị giá 2.757.906.005 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 23)*.

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa khoản chi phí lãi vay với số tiền là 2.188.241.164 VND (kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.987.224.399 VND) vào dự án Espace Bourbon Tây Ninh.

## 16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

*VND*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2016* |
|---|---|---|
| Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 16.1)* | 841.331.337.293 | 398.984.110.671 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(Thuyết minh số 16.2)* | 770.062.384 | 287.922.171.983 |
| **TỔNG CỘNG** | **842.101.399.677** | **686.906.282.654** |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (770.062.384) | (838.395.471) |
| **GIÁ TRỊ THUẦN** | **841.331.337.293** | **686.067.887.183** |

### *16.1 Đầu tư vào công ty liên kết*

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | | *Ngày 30 tháng 6 năm 2016* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị ghi sổ (VND)* | *% sở hữu* | *Giá trị ghi sổ (VND)* | *% sở hữu* |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre *(i)* | 414.497.523.432 | 48,99 | - | - |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công *(ii)* | 196.789.052.877 | 49,00 | 191.055.714.436 | 49,00 |
| Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh *(iii)* | 133.366.819.053 | 39,23 | 115.952.253.112 | 39,23 |
| Công ty Cổ phần Đường Nước Trong *(iv)* | 64.565.270.231 | 30,54 | 59.863.471.423 | 30,54 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh *(v)* | 32.112.671.700 | 26,32 | 32.112.671.700 | 26,32 |
| **TỔNG CỘNG** | **841.331.337.293** | | **398.984.110.671** | |

## 16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### *16.1 Đầu tư vào công ty liên kết* (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau: (tiếp theo)

*(i)* Vào ngày 12 tháng 7 năm 2016, Công ty hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 20.124.764 cổ phần tương ứng 48,99% quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre ("Betrimex") với giá trị 402.495.280.000 VND. Betrimex được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 130010404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 26 tháng 5 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Betrimex đặt tại Số 75, Đường 30/4, Phường 3, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ dừa và hàng nông sản; gia công xuất khẩu; dịch vụ du lịch và đầu tư tài chính

*(ii)* Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công trước đây là Công ty Cổ phần Bourbon An Hoà ("TTCIZ") được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3900471864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của TTCIZ đặt tại Thôn An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là xây dựng cơ sở hạ tầng và cho thuê khu công nghiệp.

*(iii)* Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh trước đây là Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh ("Mía Đường Tây Ninh") được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3900243272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Mía Đường Tây Ninh đặt tại Số 19, Đường Võ Thị Sáu, Phường 3, Thành phố Tây Ninh. Hoạt động chính của công ty là trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm ngành mía đường.

*(iv)* Công ty Cổ phần Đường Nước Trong ("Đường Nước Trong") được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 299/QĐ-CT do Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2005 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Đường Nước Trong đặt tại Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp.

*(v)* Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh ("Hóa chất Tây Ninh") được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 45121000238 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Hóa chất Tây Ninh đặt tại Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

## 16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### *16.1 Đầu tư vào công ty liên kết* (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

*VND*

| | |
|---|---|
| **Giá gốc của khoản đầu tư:** | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 460.230.911.400 |
| Tăng do đầu tư mới | 402.495.280.000 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 862.726.191.400 |
| **Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết:** | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | (61.246.800.729) |
| Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong kỳ | 39.851.946.622 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | (21.394.854.107) |
| **Giá trị còn lại:** | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 398.984.110.671 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 841.331.337.293 |

### *16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | | *Ngày 30 tháng 6 năm 2016* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Chi phí đầu tư* | *% sở hữu* | *Chi phí đầu tư* | *% sở hữu* |
| | *(VND)* | | *(VND)* | |
| Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa | - | - | 201.395.138.816 | 9,75 |
| Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa | - | - | 67.004.967.683 | 4,73 |
| Công ty Cổ phần Đường Cần Thơ | - | - | 18.752.003.100 | 6,43 |
| Đầu tư dài hạn khác | 770.062.384 | | 770.062.384 | |
| **TỔNG CỘNG** | **770.062.384** | | **287.922.171.983** | |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (770.062.384) | | (838.395.471) | |
| **GIÁ TRỊ THUẦN** | **-** | | **287.083.776.512** | |

## 17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

*VND*

| | |
|---|---|
| **Nguyên giá:** | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 19.357.741.738 |
| **Giá trị khấu trừ lũy kế:** | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 1.451.830.630 |
| Phân bổ trong kỳ | 967.887.087 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 2.419.717.717 |
| **Giá trị còn lại:** | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 17.905.911.108 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 16.938.024.021 |

## 18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

*VND*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2016* |
|---|---|---|
| Phải trả bên khác | 88.149.098.808 | 39.496.572.626 |
| *Trong đó:* | | |
| *- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Xây dựng Toàn Thịnh Phát* | *2.751.868.615* | *6.406.775.946* |
| *- Nông dân* | *63.315.483.142* | *4.083.603.416* |
| *- Khác* | *22.081.747.051* | *29.006.193.264* |
| Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 32)* | 105.448.139.267 | 6.621.405.427 |
| **TỔNG CỘNG** | **193.597.238.075** | **46.117.978.053** |

## 19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

*VND*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2016* |
|---|---|---|
| Bên khác | 3.471.020.046 | 69.891.457.883 |
| *Trong đó:* | | |
| *- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín* | *-* | *68.570.710.000* |
| *- Khác* | *3.471.020.046* | *1.320.747.883* |
| Bên liên quan *(Thuyết minh số 32)* | 257.195.717.325 | 15.153.519.660 |
| **TỔNG CỘNG** | **260.666.737.371** | **85.044.977.543** |

## 20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

*VND*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2016* |
|---|---|---|
| Thuế TNDN *(Thuyết minh số 31.2)* | 686.671.274 | 7.849.822.920 |
| Thuế giá trị gia tăng | 416.926.168 | 4.194.768.372 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 35.409.373 | 160.828.778 |
| Khác | 30.673.031 | 133.760 |
| **TỔNG CỘNG** | **1.169.679.846** | **12.205.553.830** |

## 21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

*VND*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2016* |
|---|---|---|
| Chi phí mua hàng hóa | 30.981.266.598 | - |
| Chi phí lãi vay | 20.848.697.202 | 22.050.638.478 |
| Chi phí mua đường | - | 8.564.877.909 |
| Chi phí vận chuyển | 14.265.999.870 | 4.593.855.727 |
| Chi phí mua mía | 10.416.092.500 | 365.120.928 |
| Lương tháng 13 | 2.694.930.297 | 4.467.090.266 |
| Khác | 8.492.000.893 | 18.727.779.432 |
| **TỔNG CỘNG** | **87.698.987.360** | **58.769.362.740** |

## 22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

*VND*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2016* |
|---|---|---|
| Mượn nguyên vật liệu | - | 15.648.984.731 |
| Chi phí vận chuyển và thu hoạch | 3.634.509.432 | 1.299.155.796 |
| Khác | 8.098.388.819 | 7.226.047.453 |
| **TỔNG CỘNG** | **11.732.898.251** | **24.174.187.980** |
| *Trong đó:* | | |
| *Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)* | *1.288.984.797* | *18.449.779.314* |
| *Phải trả bên khác* | *10.443.913.454* | *5.724.408.666* |

## 23. VAY

*VND*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2016* |
|---|---|---|
| **Vay ngắn hạn** | **2.449.970.904.974** | **2.520.380.695.895** |
| Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 23.1)* | 2.248.063.757.388 | 2.319.948.696.309 |
| Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng *(Thuyết minh số 23.2)* | 89.737.976.500 | 89.758.828.500 |
| Vay dài hạn đến hạn trả bên khác *(Thuyết minh số 23.3)* | 1.720.000.000 | 1.720.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan *(Thuyết minh số 23.4)* | 2.386.342.000 | 2.386.342.000 |
| Trái phiếu dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 23.5)* | 98.900.000.000 | 97.404.000.000 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 23.6)* | 9.162.829.086 | 9.162.829.086 |
| **Vay dài hạn** | **1.311.489.615.507** | **1.359.794.918.821** |
| Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 23.2)* | 373.591.738.894 | 415.086.456.668 |
| Vay dài hạn bên khác *(Thuyết minh số 23.3)* | 3.550.000.000 | 4.410.000.000 |
| Vay dài hạn bên liên quan *(Thuyết minh số 23.4)* | 5.965.853.000 | 7.159.024.000 |
| Trái phiếu *(Thuyết minh số 23.5)* | 889.440.000.000 | 889.616.000.000 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn *(Thuyết minh số 23.6)* | 38.942.023.613 | 43.523.438.153 |
| **TỔNG CỘNG** | **3.761.460.520.481** | **3.880.175.614.716** |

Các khoản vay này được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và theo lãi suất thị trường.

## 23. VAY (tiếp theo)

### *23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| *Ngân hàng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | | *Kỳ hạn trả gốc* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *Nguyên tệ (Đô la Mỹ)* | | |
| Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 334.492.457.850 | - | Từ ngày 12 tháng 1 năm 2017 đến ngày 26 tháng 6 năm 2017 | Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 18.750.000 đô la Mỹ |
| | 111.500.000.000 | - | Từ ngày 6 tháng 3 năm 2017 đến ngày 6 tháng 5 năm 2017 | Hàng tồn kho với giá trị 6.250.000 đô la Mỹ |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn | 299.074.437.593 | - | Từ ngày 8 tháng 3 năm 2017 đến ngày 21 tháng 6 năm 2017 | Quyền sử dụng thửa đất số 3105 tọa lạc tại Xã Tân Kim, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An và tài khoản tiền gửi tại ngân hàng |
| Ngân hàng Mizuho Bank. Ltd. – Chi nhánh Hà Nội | 219.999.999.839 | - | Từ ngày 3 tháng 5 năm 2017 đến ngày 14 tháng 6 năm 2017 | Tín chấp |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam | 158.000.000.000 | | Từ ngày 27 tháng 2 năm 2017 đến ngày 3 tháng 5 năm 2017 | Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị tối thiểu 120.000.000.000 VND |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai | 150.128.950.930 | - | Từ ngày 11 tháng 1 năm 2017 đến ngày 14 tháng 6 năm 2017 | Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 200.000.000.000 VND |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 126.431.167.378 | - | Từ ngày 6 tháng 4 năm 2017 đến ngày 15 tháng 6 năm 2017 | Khoản phải thu với tổng giá trị 100.000.000.000 VND |
| Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội | 112.049.555.637 | - | Từ ngày 15 tháng 3 năm 2017 đến ngày 28 tháng 6 năm 2017 | Hàng tồn kho và khoản phải thu với tổng giá trị 5.000.000 đô la Mỹ |
| | 39.935.000.000 | 1.750.000 | Từ ngày 9 tháng 1 năm 2017 ến ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Hàng tồn kho và khoản phải thu với tổng giá trị 5.000.000 đô la Mỹ |

## 23. VAY (tiếp theo)

### *23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

| *Ngân hàng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | | *Kỳ hạn trả gốc* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *Nguyên tệ (Đô la Mỹ)* | | |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Sài Gòn, Hồ Chí Minh | 99.999.995.346 | - | Từ ngày 28 tháng 2 năm 2017 đến ngày 8 tháng 6 2017 | Hàng tồn kho với tổng giá trị 143.750.000.000 VND |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định | 94.405.440.000 | - | Từ ngày 30 tháng 3 năm 2017 đến ngày 27 tháng 4 năm 2017 | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 80.756.524.000 | 3.540.400 | Ngày 28 tháng 2 năm 2017 | Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 150.000.000.000 VND |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai | 79.971.631.500 | - | Từ ngày 15 tháng 5 năm 2017 đến ngày 20 tháng 7 năm 2017 | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai | 75.000.000.000 | - | Ngày 28 tháng 2 năm 2017 | Bảo lãnh từ Công ty Cổ phần Điện Gia Lai |

## 23. VAY (tiếp theo)

### *23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

| *Ngân hàng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | | *Kỳ hạn trả gốc* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *Nguyên tệ (Đô la Mỹ)* | | |
| Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | 63.854.766.291 | - | Từ ngày 16 tháng 2 năm 2017 đến ngày 28 tháng 3 năm 2017 | Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 4.510.000 đô la Mỹ |
| | 29.410.894.660 | 1.289.386 | Ngày 29 tháng 5 năm 2017 | Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 4.510.000 đô la Mỹ |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 58.535.000.000 | - | Từ ngày 25 tháng 1 năm 2017 đến ngày 6 tháng 4 năm 2017 | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 49.846.832.519 | - | Từ ngày 27 tháng 3 năm 2017 đến ngày 26 tháng 6 năm 2017 | Tín chấp |
| Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 42.065.913.950 | - | Từ ngày 8 tháng 2 năm 2017 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017 | Hàng tồn kho và khoản phải thu với tổng giá trị 5.000.000 đô la Mỹ |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai | 15.834.125.336 | - | Từ ngày 27 tháng 4 năm 2017 đến ngày 19 tháng 6 năm 2017 | Thành phẩm thương mại trị giá 126.000.000.000 VND |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai | 6.771.064.559 | - | Từ ngày 7 tháng 3 năm 2017 đến ngày 20 tháng 4 năm 2017 | Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung |
| **TOTAL** | **2.248.063.757.388** | **6.579.786** | | |

## 23. VAY (tiếp theo)

### *23.2 Vay dài hạn ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| *Ngân hàng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Kỳ hạn trả gốc* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|
| | *VND* | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai | 213.880.647.943 | Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 9 tháng 10 năm 2022 | Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung |
| | 141.462.400.000 | Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 1 tháng 10 năm 2021 | Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay |
| | 15.277.243.078 | Từ ngày 18 tháng 2 năm 2017 đến ngày 13 tháng 2 năm 2022 | Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung |
| | 2.454.320.000 | Từ ngày 29 tháng 1 năm 2017 đến ngày 29 tháng 10 năm 2022 | Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay |
| Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Tân Thuận, Hồ Chí Minh | 73.886.048.750 | Từ ngày 15 tháng 2 năm 2017 đến ngày 15 tháng 5 năm 2022 | Quyền sử dụng thửa đất số 37 tọa lạc tại Phường 2, Xã Tây Ninh kết hợp với tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và 100% các khoản phải thu từ dự án Espace Bourbon Tây Ninh |

## 23. VAY (tiếp theo)

### *23.2 Vay dài hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

| *Ngân hàng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Kỳ hạn trả gốc* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|
| | *VND* | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh | 8.719.000.000 | Từ ngày 2 tháng 2 năm 2017 đến ngày 20 tháng 4 năm 2019 | Quyền sử dụng đất thửa số 513 tại Xã Thạnh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh và máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai | 7.650.055.623 | Từ ngày 20 tháng 6 năm 2017 đến ngày 20 tháng 4 năm 2021 | Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay |
| **TỔNG CỘNG** | **463.329.715.394** | | |
| *Trong đó:* | | | |
| *Vay dài hạn đến hạn trả* | *89.737.976.500* | | |
| *Vay dài hạn* | *373.591.738.894* | | |

### *23.3 Vay dài hạn bên khác*

Chi tiết khoản vay dài hạn bên khác được trình bày như sau:

| *Bên cho vay* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Kỳ hạn trả gốc* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|
| | *VND* | | |
| Quỹ Bảo vệ Môi trường rừng | 5.270.000.000 | Từ ngày 25 tháng 3 năm 2017 đến ngày 25 tháng 3 năm 2020 | Bảo lãnh từ ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai |
| *Trong đó:* | | | |
| *Vay dài hạn đến hạn trả* | *1.720.000.000* | | |
| *Vay dài hạn* | *3.550.000.000* | | |

## 23. VAY (tiếp theo)

### *23.4 Vay dài hạn bên liên quan*

Chi tiết khoản vay dài hạn bên liên quan được trình bày như sau:

| *Bên cho vay* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Kỳ hạn trả gốc* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|
| | *VND* | | |
| Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh | 8.352.195.000 | Từ ngày 10 tháng 10 năm 2017 đến ngày 10 tháng 4 năm 2020 | Tín chấp |
| *Trong đó:* | | | |
| *Vay dài hạn đến hạn trả* | *2.386.342.000* | | |
| *Vay dài hạn* | *5.965.853.000* | | |

## 23. VAY (tiếp theo)

### *23.5 Trái phiếu phát hành*

Chi tiết khoản vay trái phiếu được trình bày như sau:

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Kỳ hạn trả gốc* | *Mục đích vay* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | | | |
| ***Phát hành theo mệnh giá*** | | | | |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Hợp đồng mua trái phiếu số 01.2016/PL/TPBANK-SBT ngày 30 tháng 5 năm 2016 | 593.004.000.000 | Từ ngày 30 tháng 5 năm 2017 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021 | Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động | Quyền sử dụng đất thửa số 97 tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và 51% phần vốn góp của Công ty tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Hợp đồng mua trái phiếu số 06 – TP/2016/VIB – TTCS ngày 30 tháng 5 năm 2016 | 395.336.000.000 | Từ ngày 30 tháng 5 năm 2017 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021 | Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động | |
| | **988.340.000.000** | | | |
| *Trong đó:* | | | | |
| *Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả* | *98.900.000.000* | | | |
| *Vay dài hạn* | *889.440.000.000* | | | |

Lãi suất trái phiếu là 8,5% cho năm đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại chi nhánh của bốn (4) ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và cộng (+) với biên độ 2,6% một năm.

## 23. VAY (tiếp theo)

### *23.6 Thuê tài chính*

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

*VND*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | | | *Ngày 30 tháng 6 năm 2016* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu* | *Lãi thuê tài chính* | *Nợ gốc* | *Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu* | *Lãi thuê tài chính* | *Nợ gốc* |
| ***Nợ thuê tài chính ngắn hạn*** | | | | | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 13.588.475.534 | 4.425.646.448 | 9.162.829.086 | 13.588.475.534 | 4.425.646.448 | 9.162.829.086 |
| ***Nợ thuê tài chính dài hạn*** | | | | | | |
| Từ 1 – 5 năm | 44.405.360.432 | 7.754.044.119 | 36.651.316.313 | 45.997.402.004 | 9.346.085.666 | 36.651.316.338 |
| Trên 5 năm | 2.341.102.861 | 50.395.561 | 2.290.707.300 | 7.134.980.474 | 262.858.659 | 6.872.121.815 |
| **TỔNG CỘNG** | **60.334.938.827** | **12.230.086.128** | **48.104.852.699** | **66.720.858.012** | **14.034.590.773** | **52.686.267.239** |

## 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### *24.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

*VND*

| | *Vốn cổ phần* | *Thặng dư vốn cổ phần* | *Cổ phiếu quỹ* | *Chênh lệch tỷ giá hối đoái* | *Quỹ đầu tư và phát triển* | *Vốn khác của chủ sở hữu* | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015** | | | | | | | | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 1.485.000.000.000 | 14.732.000.010 | (61.577.199.043) | - | 227.425.653.785 | (2.040.858.039) | 257.408.414.403 | 1.920.948.011.116 |
| Tăng vốn trong kỳ | 371.423.580.000 | 137.426.724.600 | - | - | - | - | - | 508.850.304.600 |
| Tái phát hành cổ phiếu quỹ | - | 3.015.679.213 | 21.270.336.750 | - | - | - | - | 24.286.015.963 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 169.208.623.602 | 169.208.623.602 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 16.283.606.416 | - | (16.283.606.416) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (19.940.258.786) | (19.940.258.786) |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | - | - | (127.661.462.600) | (127.661.462.600) |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | 2.040.858.039 | - | 2.040.858.039 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 1.856.423.580.000 | 155.174.403.823 | (40.306.862.293) | - | 243.709.260.201 | - | 262.731.710.203 | 2.477.732.091.934 |

## 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### *24.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

*VND*

| | *Vốn cổ phần* | *Thặng dư vốn cổ phần* | *Cổ phiếu quỹ* | *Chênh lệch tỷ giá hối đoái* | *Quỹ đầu tư và phát triển* | *Vốn khác của chủ sở hữu* | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016** | | | | | | | | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 1.947.610.330.000 | 155.174.403.823 | (40.306.862.293) | (2.165.210.735) | 243.709.260.201 | - | 386.137.417.421 | 2.690.159.338.417 |
| Tăng vốn trong kỳ *(*)* | 584.272.350.000 | (146.070.770.000) | - | - | (233.713.240.000) | - | (204.488.340.000) | - |
| Tái phát hành cổ phiếu quỹ | - | 66.790.560.242 | 40.306.862.293 | - | - | - | - | 107.097.422.535 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 174.471.747.289 | 174.471.747.289 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang VND trong kỳ | - | - | - | 5.574.151.556 | - | - | - | 5.574.151.556 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 29.221.439.973 | - | (29.221.439.973) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (41.402.005.807) | (41.402.005.807) |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 2.531.882.680.000 | 75.894.194.065 | - | 3.408.940.821 | 39.217.460.174 | - | 285.497.378.930 | 2.935.900.653.990 |

## 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### *24.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

*(*)* Vào ngày 24 tháng 10 năm 2016, Công ty đã phát hành 58.427.235 cổ phiếu mới cho cổ đông hiện hữu dưới hình thức cổ phiếu thưởng lấy từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư và phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối; và chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên ngày 3 tháng 8 năm 2016. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu thưởng đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 4 vào ngày 4 tháng 11 năm 2016.

### *24.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

*VND*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015* |
|---|---|---|
| ***Vốn cổ phần đã phát hành*** | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 1.947.610.330.000 | 1.485.000.000.000 |
| Tăng trong kỳ | 584.272.350.000 | 371.423.580.000 |
| **Ngày 31 tháng 12 năm 2016** | **2.531.882.680.000** | **1.856.423.580.000** |
| *Cổ tức công bố* | *-* | *127.661.462.600* |
| *Cổ tức đã trả* | *(60.150.650)* | *(2.756.991.570)* |

### *24.3 Cổ phiếu*

| | *Số lượng cổ phiếu* | |
|---|---|---|
| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2016* |
| | *(cổ phiếu)* | *(cổ phiếu)* |
| Cổ phiếu được phép phát hành | 253.188.268 | 194.761.033 |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | | |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *253.188.268* | *194.761.033* |
| Cổ phiếu quỹ | | |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *-* | *(3.268.840)* |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *253.188.268* | *191.492.193* |

## 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### *24.4 Lãi trên cổ phiếu*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại)* |
|---|---|---|
| Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Công ty *(VND)* | 174.471.747.289 | 169.208.623.602 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi *(*)* | (20.936.609.675) | (20.305.034.832) |
| **Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi** | **153.535.137.614** | **148.903.588.770** |
| Số lượng cổ phiếu bình quân *(cổ phiếu) (**)* | 252.613.899 | 229.714.918 |
| **Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu** *(VND/cổ phiếu)* | **608** | **648** |

*(*)* Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 12 năm 2015.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 10 năm 2016.

*(**)* Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 20115 đã được điều chỉnh để phản ảnh việc tăng 58.427.235 cổ phiếu thưởng và cổ tức bằng cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư và phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, theo hướng dẫn của CMKTVN số 30.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

## 25. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

| | *VND* |
|---|---|
| Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 12.236.403.239 |
| Lỗ trong kỳ | (545.701.549) |
| **Ngày 31 tháng 12 năm 2016** | **11.690.701.690** |

## 26. DOANH THU

### *26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

*VND*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015* |
|---|---|---|
| **Doanh thu gộp:** | **2.097.398.777.940** | **1.775.800.122.332** |
| *Trong đó:* | | |
| *Doanh thu bán đường* | *1.918.797.041.282* | *1.706.389.194.077* |
| *Doanh thu bán mật đường* | *31.909.565.714* | *27.618.485.991* |
| *Doanh thu bán điện* | *13.052.394.457* | *19.879.383.106* |
| *Doanh thu bán phân bón* | *12.128.858.973* | *8.976.560.977* |
| *Doanh thu khác* | *121.510.917.514* | *12.936.498.181* |
| **Trừ:** | **(773.971.495)** | **(9.334.395.691)** |
| *Hàng bán trả lại* | *(19.032.575)* | *(8.513.593.419)* |
| *Chiết khấu thương mại* | *(754.938.920)* | *(820.802.272)* |
| **Doanh thu thuần** | **2.096.624.806.445** | **1.766.465.726.641** |
| *Trong đó:* | | |
| *Doanh thu bán đường* | *1.918.024.315.404* | *1.697.074.089.296* |
| *Doanh thu bán mật đường* | *31.909.565.714* | *27.618.485.991* |
| *Doanh thu bán điện* | *13.052.394.457* | *19.879.383.106* |
| *Doanh thu bán phân bón* | *12.128.858.973* | *8.976.560.977* |
| *Doanh thu khác* | *121.509.671.897* | *12.917.207.271* |
| *Trong đó:* | | |
| *Doanh thu đối với bên khác* | *1.416.436.864.211* | *1.593.966.844.333* |
| *Doanh thu đối với bên liên quan* | *680.187.942.234* | *172.498.882.308* |

### *26.2 Doanh thu hoạt động tài chính*

*VND*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015* |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay | 64.576.196.812 | 38.246.335.526 |
| Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư | 26.574.211.628 | - |
| Cổ tức | 2.698.727.000 | 2.581.244.353 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 3.994.677.252 | 959.305.602 |
| Lãi từ thay đổi tỷ lệ sở hữu vào các khoản đầu tư | - | 49.904.071.698 |
| Khác | - | 501.719.766 |
| **TỔNG CỘNG** | **97.843.812.692** | **92.192.676.945** |

## 27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

*VND*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015* |
|---|---|---|
| Giá vốn bán đường | 1.644.666.316.823 | 1.419.345.283.855 |
| Giá vốn bán mật đường | 29.825.218.000 | 26.385.927.109 |
| Giá vốn bán điện | 16.469.335.735 | 18.922.617.711 |
| Giá vốn bán phân bón | 11.962.751.109 | 8.628.596.620 |
| Giá vốn khác | 104.475.384.195 | 5.612.157.208 |
| **TỔNG CỘNG** | **1.807.399.005.862** | **1.478.894.582.503** |

## 28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

*VND*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015* |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 118.770.981.286 | 47.664.196.204 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 1.108.683.686 | 30.273.667.067 |
| Dự phòng | 9.784.202.172 | 6.991.058.388 |
| Khác | 9.168.959.931 | 7.531.997.637 |
| **TỔNG CỘNG** | **138.832.827.075** | **92.460.919.296** |

## 29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

*VND*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015* |
|---|---|---|
| **Chi phí bán hàng** | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.660.852.190 | 33.919.269.482 |
| Chi phí nhân công | 4.083.929.694 | 4.472.428.736 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 1.794.139.876 | 867.965.561 |
| Chi phí khác | 3.122.885.463 | 5.928.836.977 |
| **TỔNG CỘNG** | **29.661.807.223** | **45.188.500.756** |
| **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | | |
| Chi phí nhân công | 33.454.740.685 | 24.400.676.986 |
| (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng | (6.552.034.458) | 18.524.980.054 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.737.364.048 | 9.775.406.044 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 5.448.487.517 | 3.048.407.621 |
| Chi phí khác | 22.582.325.048 | 14.905.031.023 |
| **TỔNG CỘNG** | **67.670.882.840** | **70.654.501.728** |

## 30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

*VND*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015* |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa | 1.676.872.405.616 | 1.329.397.221.929 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 65.345.815.536 | 53.916.986.053 |
| Chi phí nhân công | 68.220.885.296 | 50.264.164.602 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 73.856.857.768 | 70.002.886.318 |
| Chi phí khác | 20.435.731.709 | 44.444.024.790 |
| **TỔNG CỘNG** | **1.904.731.695.925** | **1.548.025.283.692** |

## 31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### *31.1 Chi phí thuế TNDN*

*VND*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015* |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ | 18.536.180.775 | 13.546.429.857 |
| Chi phí thuế TNDN trích thiếu (thừa) các kỳ trước | 137.833.522 | (689.805.570) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 816.767.371 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **19.490.781.668** | **12.856.624.287** |

### *31.2 Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

## 31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### *31.2 Thuế TNDN hiện hành* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và thu nhập chịu thuế:

*VND*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015* |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | **193.416.827.408** | **182.396.495.246** |
| *Các điều chỉnh:* | | |
| Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn | (689.334.670) | 75.162.980 |
| Lãi từ các công ty liên kết | (39.851.946.622) | (7.966.396.311) |
| Lãi từ thay đổi tỷ lệ sở hữu vào các khoản đầu tư | - | (49.904.071.698) |
| Lợi nhuận từ thanh lý khoản đầu tư | 27.985.076.677 | - |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | (8.167.673.714) | 100.000.000 |
| Chi phí không được khấu trừ | 1.334.641.618 | 393.148.486 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 967.887.087 | 466.133.999 |
| Cổ tức | (2.698.727.000) | (2.199.498.353) |
| **Thu nhập chịu thuế ước tính** | **172.296.750.784** | **123.360.974.349** |
| *Trong đó:* | | |
| *Hoạt động sản xuất đường từ mía* | *72.265.916.972* | *63.969.408.710* |
| *Hoạt động khác* | *100.030.833.812* | *59.391.565.639* |
| **Thuế TNDN ước tính phải trả** | **18.536.180.775** | **13.546.429.857** |
| TNDN trích thiếu (thừa) các kỳ trước | 137.833.522 | (689.805.570) |
| **Chi phí thuế TNDN** | **18.674.014.297** | **12.856.624.287** |
| Thuế TNDN phải trả (nộp thừa) đầu kỳ | 7.774.691.242 | (1.309.210.990) |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (25.762.034.265) | (4.788.013.823) |
| **Thuế TNDN phải trả cuối kỳ** | **686.671.274** | **6.759.399.474** |
| *Trong đó:* | | |
| *Thuế TNDN phải trả cuối kỳ* | *686.671.274* | *10.643.366.874* |
| *Thuế TNDN nộp thừa cuối kỳ* | *-* | *(3.883.967.400)* |

## 31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### *31.3 Thuế thu nhập hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

*VND*

| | *Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ* | | *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2016* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015* |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 34.627.948 | 851.395.319 | (816.767.371) | - |
| ***Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*** | ***34.627.948*** | ***851.395.319*** | | |
| ***Chi phí thuế thu nhập hoãn lại*** | | | ***(816.767.371)*** | ***-*** |

## 32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau :

*VND*

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015* |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | Bên liên quan | Cho vay | 163.800.000.000 | - |
| | | Bán hàng hóa | 90.964.791.204 | 120.843.120.952 |
| | | Mua dịch vụ | 6.521.695.296 | 5.764.428.267 |
| | | Thu nhập lãi | 4.990.708.994 | 685.918.761 |
| | | Mua hàng hóa | 1.333.110.508 | 321.711.682 |
| | | Cung cấp dịch vụ | 7.007.273 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công | Bên liên quan | Cho vay | 471.000.000.000 | - |
| | | Bán hàng hóa | 34.835.195.967 | 175.119.047 |
| | | Thu nhập lãi | 19.646.829.593 | 6.392.735.855 |
| | | Mua dịch vụ | 3.118.992.902 | 3.316.895.853 |
| | | Cung cấp dịch vụ | 98.181.819 | 87.272.727 |
| | | Mua hàng hóa | - | 61.532.857.143 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thuận Thiên | Bên liên quan | Mua hàng hóa | 7.039.668.250 | - |
| | | Thu nhập lãi | 6.402.101.344 | 259.458.988 |
| | | Bán hàng hóa | - | 10.014.380.952 |
| | | Mua nguyên liệu | - | 4.813.356.772 |
| Công ty Cổ phần Đường Nước Trong | Công ty liên kết | Mua hàng hóa | 93.892.442.847 | - |
| | | Mua nguyên liệu | 8.017.721.688 | - |
| | | Bán hàng hóa | 1.004.377.104 | 1.208.269.000 |
| | | Thu nhập lãi | 648.487.510 | - |
| | | Cung cấp dịch vụ | 150.000.000 | |
| | | Cổ tức | - | 381.746.000 |
| Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd | Bên liên quan | Mua nguyên liệu | 747.742.994.133 | 313.567.573.888 |
| | | Bán hàng hóa | 433.173.248.730 | 39.387.692.630 |

## 32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau: (tiếp theo)

*VND*

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015* |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh | Công ty liên kết | Mua hàng hóa | 12.522.301.277 | - |
| | | Cho vay | 3.000.000.000 | - |
| | | Thu nhập lãi | 475.777.775 | - |
| | | Chi phí lãi | 246.702.087 | - |
| | | Cung cấp dịch vụ | 39.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa | Bên liên quan | Bán hàng hóa | 86.486.358.043 | 34.980.333 |
| | | Mua hàng hóa | 66.431.851.317 | 3.283.829.796 |
| | | Mua tài sản | 4.164.194.701 | - |
| | | Bán tài sản cố định | 1.819.397.390 | 480.000.000 |
| | | Mua dịch vụ | 214.361.467 | 42.861.847 |
| | | Cung cấp dịch vụ | 138.639.406 | - |
| | | Cổ tức | - | 10.465.910.000 |
| Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng | Bên liên quan | Mua hàng hóa | 21.456.814.000 | - |
| | | Mua nguyên liệu | 2.104.326.544 | - |
| | | Bán hàng hóa | 1.099.360.000 | - |
| | | Thu nhập lãi | 45.424.928 | - |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre | Công ty liên kết | Mua hàng hóa | 34.403.247.584 | - |
| | | Thu nhập lãi | 1.219.501.112 | - |
| | | Bán hàng hóa | 760.049.500 | - |
| Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh | Bên liên quan | Mua dịch vụ | 443.376.400 | 2.010.338.018 |
| | | Tiền thuê đất | - | 67.491.898.320 |
| | | Bán hàng hóa | - | 10.046.666 |

## 32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau: (tiếp theo)

*VND*

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015* |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa | Bên liên quan | Mua hàng hóa | 103.244.619.050 | - |
| | | Mua nguyên liệu | 443.929.500 | - |
| Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín | Bên liên quan | Cho vay | 109.000.000.000 | - |
| | | Mua hàng hóa | 24.434.047.619 | - |
| | | Bán hàng hóa | 21.085.714.287 | - |
| | | Thu nhập lãi | 13.922.009.449 | - |
| Công ty Cổ phần Đường Phan Rang | Bên liên quan | Mua hàng hóa | 5.989.817.373 | - |
| Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Gia Lai | Bên liên quan | Bán tài sản | 36.264.634.115 | - |
| | | Cho vay | 3.000.000.000 | - |
| | | Thu nhập lãi | 54.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Hải Vi | Bên liên quan | Chi hộ | 13.552.403.697 | - |
| | | Cung cấp dịch vụ | 1.518.900.648 | - |

***Giao dịch với bên liên quan khác***

*Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc*

*VND*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015* |
|---|---|---|
| Lương và thưởng | 2.543.430.000 | 2.479.556.438 |

## 32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

*VND*

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2016* |
|---|---|---|---|---|
| ***Phải thu ngắn hạn của khách hàng*** | | | | |
| Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd | Bên liên quan | Bán hàng hóa | 356.432.973.771 | 50.498.783.775 |
| Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Gia Lai | Bên liên quan | Bán tài sản | 36.264.634.115 | - |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công | Bên liên quan | Bán hàng hóa | 32.656.409.162 | 5.764.013.889 |
| | | Cung cấp dịch vụ | 165.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín | Bên liên quan | Bán hàng hóa | 22.140.000.000 | 170.234.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Hải Vi | Bên liên quan | Cung cấp dịch vụ | 1.670.790.714 | - |
| Công ty Cổ phần Đường Nước Trong | Công ty liên kết | Bán nguyên liệu | 1.024.535.384 | - |
| Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ | 462.900.000 | 323.333.334 |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre | Công ty liên kết | Bán hàng hóa | 45.622.500 | 70.643.555.625 |
| Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa | Bên liên quan | Bán hàng hóa | 22.075.750 | 16.055.201.714 |
| | | Cung cấp dịch vụ | 12.000.000 | 24.000.000 |
| Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Đường Biên Hòa – Ninh Hòa | Bên liên quan | Bán hàng hóa | - | 112.847.096.621 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | Bên liên quan | Bán hàng hóa | - | 73.238.930.627 |
| **TỔNG CỘNG** | | | **450.896.941.396** | **499.628.915.585** |

## 32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

*VND*

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2016* |
|---|---|---|---|---|
| ***Trả trước cho người bán ngắn hạn*** | | | | |
| Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd | Bên liên quan | Mua nguyên liệu | 516.082.752.361 | 274.868.447.816 |
| Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín | Bên liên quan | Mua hàng hóa | 226.668.250.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thuận Thiên | Bên liên quan | Mua nguyên liệu | 148.835.847.540 | 107.533.442.140 |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công | Bên liên quan | Mua nguyên liệu | 100.000.400.000 | 14.011.549.910 |
| Công ty TNHH Mía đường Svayrieng | Bên liên quan | Mua nguyên liệu | 49.855.063.056 | 36.487.077.117 |
| Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa | Bên liên quan | Mua nguyên liệu | 1.121.650.500 | |
| Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh | Công ty liên kết | Mua hàng hóa | 385.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đường Nước Trong | Công ty liên kết | Mua hàng hóa | - | 15.000.000.000 |
| | | | **1.042.948.963.457** | **447.900.516.983** |
| ***Phải thu về cho vay ngắn hạn** (*)* | | | | |
| Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín | Bên liên quan | Cho vay | 109.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | Bên liên quan | Cho vay | 164.800.000.000 | 1.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công | Bên liên quan | Cho vay | 71.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh | Công ty liên kết | Cho vay | 13.500.000.000 | 14.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thuận Thiên | Bên liên quan | Cho vay | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Gia Lai | Bên liên quan | Cho vay | 3.000.000.000 | - |
| **TỔNG CỘNG** | | | **379.300.000.000** | **133.500.000.000** |

*(*)* Đây là các khoản phải thu cho vay ngắn hạn có kỳ hạn từ sáu tháng đến một năm với lãi suất cho vay từ 8% đến 10% một năm.

## 32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

*VND*

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2016* |
|---|---|---|---|---|
| ***Phải thu ngắn hạn khác*** | | | | |
| Công ty TNHH MTV Hải Vi | Bên liên quan | Chi hộ | 12.957.386.990 | - |
| Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa | Bên liên quan | Cho mượn nguyên liệu | 7.519.315.019 | - |
| Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín | Bên liên quan | Thu nhập lãi | 2.759.749.275 | 4.483.602.557 |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công | Bên liên quan | Thu nhập lãi | 5.796.198.985 | 1.978.780.938 |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre | Công ty liên kết | Thu nhập lãi | - | 800.877.048 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | Bên liên quan | Thu nhập lãi | 1.231.531.365 | 713.263.264 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thuận Thiên | Bên liên quan | Thu nhập lãi | 4.378.846.489 | 710.136.810 |
| Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh | Công ty liên kết | Thu nhập lãi | 93.000.000 | 193.333.332 |
| Công ty Cổ phần Đường Nước Trong | Công ty liên kết | Thu nhập lãi | 159.316 | 23.333.333 |
| Công ty TNHH Mía đường Svayrieng | Bên liên quan | Thu nhập lãi | - | 2.894.599.398 |
| **TỔNG CỘNG** | | | **34.736.187.439** | **11.797.926.680** |
| ***Phải thu dài hạn khác*** | | | | |
| Công ty TNHH Mía đường Svayrieng | Bên liên quan | Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh | 12.707.425.000 | 12.707.425.000 |
| ***Vay*** | | | | |
| Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh | Công ty liên kết | Vay | 8.352.195.000 | 9.545.366.000 |

## 32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

*VND*

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2016* |
|---|---|---|---|---|
| ***Phải trả người bán ngắn hạn*** | | | | |
| Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa | Bên liên quan | Mua nguyên liệu | 60.884.716.100 | - |
| Công ty Cổ phần Đường Nước Trong | Công ty liên kết | Mua nguyên liệu | 38.018.161.689 | - |
| Công ty TNHH Mía đường Svayrieng | Bên liên quan | Mua hàng hóa | 2.104.326.544 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | Bên liên quan | Mua dịch vụ | 3.285.339.149 | 3.413.845.227 |
| | | Mua hàng hóa | 382.888.000 | - |
| Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Đường Biên Hòa – Ninh Hòa | Bên liên quan | Mua hàng hóa | 499.500.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thuận Thiên | Bên liên quan | Mua nguyên liệu | 255.928.160 | 3.207.560.200 |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công | Bên liên quan | Mua dịch vụ | 17.279.625 | - |
| **TỔNG CỘNG** | | | **105.448.139.267** | **6.621.405.427** |
| ***Người mua trả tiền trước ngắn hạn*** | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | Bên liên quan | Bán hàng hóa | 165.493.160.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công | Bên liên quan | Bán hàng hóa | 89.200.287.707 | 1.588.600.160 |
| Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa | Bên liên quan | Bán hàng hóa | 1.280.449.618 | 11.906.304.482 |
| Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Đường Biên Hòa – Ninh Hòa | Bên liên quan | Cung cấp dịch vụ | 1.214.000.000 | 1.214.000.000 |
| Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ | 7.820.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đường Nước Trong | Công ty liên kết | Bán hàng hóa | - | 371.692.100 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thuận Thiên | Bên liên quan | Bán hàng hóa | - | 72.922.918 |
| **TỔNG CỘNG** | | | **257.195.717.325** | **15.153.519.660** |

## 32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

*VND*

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2016* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2016* |
|---|---|---|---|---|
| ***Phải trả ngắn hạn khác*** | | | | |
| Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa | Bên liên quan | Mượn nguyên liệu | - | 15.648.984.731 |
| Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh | Công ty liên kết | Hợp đồng Hợp tác kinh doanh | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| | | Chi phí lãi | 88.984.797 | 100.449.068 |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre | Công ty liên kết | Chi phí lãi | - | 1.500.345.515 |
| **TỔNG CỘNG** | | | **1.288.984.797** | **18.449.779.314** |
| ***Chi phí trả trước ngắn hạn*** | | | | |
| Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa | Bên liên quan | Mua hàng hóa | 4.164.194.701 | - |

## 33. CÁC CAM KẾT

***Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Nhóm Công ty có khoản cam kết trị giá 22.051.360.631 VND (ngày 30 tháng 6 năm 2016: 42.473.797.613 VND) liên quan đến việc xây dựng dự án Espace Bourbon Tây Ninh.

## 34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

| | | |
|---|---|---|
| Ngyễn Ngọc Hân | Lê Phát Tín | Trần Quế Trang |
| Người lập | Kế toán trưởng | Phó Tổng Giám đốc |

Ngày 14 tháng 2 năm 2017